

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá**  
**Nước sạch nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện công tác thu thập, cập nhật bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn năm 2021;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1038/SNN-TTN ngày 18/4/2022 về việc xem xét phê duyệt Kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Đắk Lắk năm 2021, với nội dung như sau:

**Chỉ số 1:** Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm cả hộ sử dụng nước sạch): 96,21% (327.912/340.832 hộ).

*1.1. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: 10,17% (34.650/340.832 hộ).*

*1.2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 86,04% (293.262/340.832 hộ).*

**Chỉ số 2:** Tỷ lệ Hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam: 17,33% (59.060/340.832 hộ).

*2.1. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: 7,9% (26.910/340.823 hộ).*

2.2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 9,43% (32.150/340.832 hộ).

**Chỉ số 3:** Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm cả hộ sử dụng nước sạch): 87,77% (52.778/60.131 hộ).

**Chỉ số 4:** Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN: 9,54% (5.739/60.131 hộ)

**Chỉ số 5:** Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động:

- Bền vững: 38,2% (47/123 công trình)
- Tương đối bền vững: 13,8% (17/123 công trình)
- Kém bền vững: 11,4 % (14/123 công trình)
- Không hoạt động: 36,6 % (45/123 công trình)

(\*) Tổng số công trình thống kê năm 2021 là 216 công trình, trong đó chỉ đánh giá 123 công trình được đầu tư hoàn chỉnh theo tiêu chí quy định, còn 87 công trình đầu tư chưa hoàn chỉnh không đánh giá, 06 công trình đang trong giai đoạn xây dựng nên chưa đánh giá.

(Có các Phụ lục I, II, III chi tiết kết quả kèm theo)

**Điều 2.** Bộ chỉ số công bố tại Điều 1 nêu trên là cơ sở thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách liên quan và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (chỉ tiêu 17.1)

**Điều 3.** Trách nhiệm cập nhật Bộ chỉ số hàng năm

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện cập nhật thông tin Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm trên địa bàn tỉnh, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cân đối ngân sách để thực hiện cập nhật Bộ chỉ số hàng năm theo đúng quy định hiện hành.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm điều tra, cập nhật các chỉ số theo quy định của địa phương gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chánh văn phòng điều phối Nông thôn mới; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ban hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ NN&PTNT (b/c);
- Trung tâm Quốc gia NS và VSMTNT, Bộ NN&PTN (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ\_9b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Hà**